

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH SƠN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **40/2019/ HNGĐ-ST**
Ngày 15/10/2019
V/v Tranh chấp ly hôn, con
chung, nợ chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH SƠN, TỈNH PHÚ THỌ**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Duyên Hòa

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Hoàng Ngọc Ánh.

2. Bà Nguyễn Thị Kim Trình.

Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Sơn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 48/2019/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2019 về việc: “*Tranh chấp ly hôn, con chung, nợ chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2019/QĐST – DS ngày 14/8/2019 và Thông báo về việc mở lại phiên tòa số: 07/2019/TB-TA ngày 01/10/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Hà Thị C**, sinh năm 1982, (Có mặt)

Nơi ĐKNKTT: Xóm B X, xã Y L, huyện Th S, tỉnh Phú Thọ.

Chỗ ở hiện nay: Xóm Nh Th, xã T M, huyện Th S, Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông **Bùi Đức Dũng** – Trợ giúp viên thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ. (Có mặt)

Bị đơn: Anh **Lê Văn H**, sinh năm 1980. (Có mặt).

Địa chỉ: Xóm B X, xã Y L, huyện Th S, tỉnh Phú Thọ.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th – Tổng giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc L – Giám đốc Phòng giao dịch

Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

Địa chỉ: Thị trấn Thanh Sơn, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ.

(Đề nghị xét xử vắng mặt).

2. Anh **Lê Văn Nh**, sinh năm 1977

Địa chỉ: xóm Xóm B X, xã Y L, huyện Th S, tỉnh Phú Thọ.

(Đề nghị xét xử vắng mặt).

3. Ông **Quách Văn L**, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu T H, xã H C, huyện Th S, tỉnh Phú Thọ.

(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 19/3/2019, quá trình giải quyết tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn - chị Hà Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh H kết hôn năm 2001 nhưng không được cấp giấy ĐKKH, đến năm 2007 thì UBND xã Yên Lương mới cấp cho vợ chồng anh chị đăng ký kết hôn lại. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã, va chạm, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Đến năm 2015 thì vợ chồng anh chị sống ly thân đến nay. Năm 2018 chị C đã làm đơn xin ly hôn gửi TAND huyện Thanh Sơn nhưng sau đó anh H hứa thay đổi nên chị C rút đơn về để vợ chồng khắc phục tình cảm nhưng không được, anh H không thay đổi gì. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị Cúc xin được ly hôn anh H.

Về con chung: Chị Cúc và anh H có 02 con chung là cháu Lê Văn H, sinh ngày 01/01/2002 và cháu Lê Thị H, sinh ngày 04/12/2008, hiện nay cháu H ở với anh H còn cháu H ở với chị C. Khi ly hôn chị C xin được nuôi cháu H còn để cháu H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, chị C yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 2.000.000đ/ 1 tháng. Tại phiên tòa, chị C vẫn xin được trực tiếp nuôi cháu H và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung: Chị C xác nhận anh chị không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị C xác nhận vợ chồng anh chị có vay của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Thanh Sơn số tiền là 8.000.000đ (Tám triệu đồng), khi ly hôn chị C yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên. Còn các khoản anh H nói vay của anh Nh và 50.000.000đ của NHCS xã hội huyện Thanh Sơn chị không biết nên chị không đồng ý trả. Tại phiên tòa về khoản vay của ông Lập chị C thừa nhận có vay và có ký giấy vay nợ nhưng số tiền bao nhiêu thì chị C không nhớ, nay chị C chỉ chấp nhận có trách nhiệm chung với anh H số nợ có chữ ký của chị còn phần anh H vay thêm chị không biết.

Bị đơn anh Lê Văn H tại bản tự khai, quá trình làm việc tại tòa án và tại phiên tòa trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H thừa nhận về quan hệ hôn nhân như chị C trình bày là đúng, từ năm 2013 chị C đi làm ăn, đến năm 2015 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên do bất đồng quan điểm sống, anh nói chị C về nhà làm ăn nhưng chị C không nghe. Đến đầu năm 2017 thì vợ chồng anh chị sống ly thân đến nay. Năm 2018 thì chị C làm đơn xin ly hôn nhưng gia đình hợp, khuyên nhủ nên chị C đã rút

đơn về. Nay chị C làm đơn xin ly hôn anh H không đồng ý ly hôn vì anh sợ ảnh hưởng đến các con, cháu nhỏ còn đi học cần sự quan tâm của cả bố và mẹ.

Về con chung: Anh H xác nhận anh chị có 02 con chung như chị C trình bày, nếu ly hôn anh H xin nuôi cả hai cháu và yêu cầu chị C phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 2.000.000đ/ 1 tháng.

Về tài sản chung: Anh H cũng xác nhận anh chị không có tài sản chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh H khẳng định vợ chồng anh chị có nợ ông Quách Văn L, trú tại xóm Chung, xã Tân Lập, huyện Thanh Sơn số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), số tiền này vợ chồng anh vay để làm ăn từ năm 2010. Vay của anh Lê Văn Nh, trú tại: Xóm Bò Xò, xã Yên Lương, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng), vay để làm ăn. Vay Ngân hàng CSXH huyện Thanh Sơn số tiền 58.000.000đ (Năm mươi tám triệu đồng). Nếu ly hôn anh H yêu cầu cả anh và chị C phải có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ trên.

Quan điểm của ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, đại diện theo ủy quyền – ông Nguyễn Ngọc L trình bày như sau:

Ngày 10/9/2009 anh Lê Văn H đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn chương trình hộ nghèo làm nhà ở của PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn số tiền là 8.000.000đồng, lãi suất 0,25%/tháng, trả lãi vào ngày 23 hàng tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 23/8/2019.

Ngày 23/10/2017 anh Lê Văn H đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn chương trình hộ nghèo của PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn số tiền là 50.000.000đồng, lãi suất 0,55%/tháng, trả lãi vào ngày 23 hàng tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 23/12/2022.

Tổng số tiền gia đình anh H nợ PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn là 58.000.000đồng. Nay anh Lê Văn H và chị Hà Thị C ly hôn, theo quan điểm của PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn: Anh Lê Văn H là người đứng tên trên sổ vay vốn sẽ chịu trách nhiệm trả nợ số tiền gốc 58.000.000đồng cộng lãi phát sinh theo quy định của PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn.

Vì bận công việc nên PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn xin vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Quan điểm của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn Nh:
Tháng 11/2018, anh Nh đứng ra vay hộ anh H chị C số tiền 70.000.000đồng để anh chị C Hi trả nợ ngân hàng. Khi vay hai bên không có giấy tờ gì. Nay anh H và chị C ly hôn quan điểm của anh Nh là đề nghị Tòa án buộc anh H và chị C có trách nhiệm trả cho anh Nh số tiền 70.000.000đồng, anh Nh không có yêu cầu gì về lãi suất. Anh Nh cũng trình bày vợ anh Nh đã chết nên khoản tiền cho anh H, chị C vay là của riêng anh Nh. Do điều kiện đường xá xa xôi anh Nh xin vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời anh Nh đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Quan điểm của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Quách Văn Lập: Ông L có cho anh H và chị C vay số tiền là 39.200.000đồng, anh H đã trả

được 5.000.000đồng. Khi vay hai bên có viết giấy nợ và thỏa thuận về lãi suất, thời hạn trả nợ nhưng anh H không thực hiện đúng theo thỏa thuận. Nay chị C và anh H ly hôn quan điểm của ông L là đề nghị Tòa án buộc anh H có trách nhiệm thanh toán cho ông L số nợ trên cả gốc và lãi. Số tiền này là của riêng ông L không liên quan gì đến vợ ông L. Do điều kiện đường xá xa xôi, phải làm việc đi lại ở nhiều nơi nên ông L xin vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Đồng thời ông L đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn – ông Bùi Đức Dũng: Quan hệ hôn nhân của chị C và anh H đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên đề nghị HĐXX cho chị C được ly hôn anh H. Về con chung: Điều kiện nuôi con của cả hai bên là như nhau, hơn nữa cháu H có nguyện vọng xin được ở với mẹ nên đề nghị HĐXX giao cho mỗi người nuôi một cháu và giao cho chị C được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, chị C không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về nợ chung: Đề nghị HĐXX xem xét xác định nợ chung của chị C và anh H là nợ Ngân hàng chính sách xã hội số tiền 8.000.000đ và chị C thừa nhận có nợ ông L số tiền 32.200.000đ. Còn các khoản nợ khác gồm nợ Ngân hàng chính sách số tiền 50.000.000đ, nợ anh Nh 70.000.000đ và 7.000.000đ vay thêm của ông L sau là nợ riêng của anh H, đề nghị HĐXX xem xét.

* Quan điểm của Kiểm sát viên về tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, hội đồng xét xử và việc chấp hành của những người tham gia tố tụng dân sự, đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán, thư ký, HĐXX đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, 71, 72, 73- bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị C, cho chị C được ly hôn anh H. Về con chung: Giao cháu H cho anh H, giao cháu H cho chị C được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu thành niên là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 – Luật HNGĐ năm 2014, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung không có nên không xem xét. Về nợ chung, nợ riêng: Anh H và chị C cùng phải có trách nhiệm đối với các khoản nợ gồm: Nợ ngân hàng chính sách số tiền 8.000.000đ, nợ ông L 32.200.000đ và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Anh H phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách số tiền 50.000.000đ, số nợ anh Nh số tiền 70.000.000đ và số nợ riêng của ông L 7.000.000đ (vay ngày 20/01/2014 và ngày 12/12/2014), xác nhận anh H đã trả được cho ông L số tiền là 5.000.000đ. Về án phí: Chị C phải chi án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh H có trách nhiệm thanh toán lại cho chị C số tiền 4.000.000đ tiền chi phí giám định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Hà Thị C khởi kiện yêu cầu Tòa án cho ly hôn anh Lê Văn H, xác định đây là tranh chấp về Hôn nhân gia đình theo Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân huyện Thanh Sơn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tổ tụng dân sự.

Về sự vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Ngọc L – đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng chính sách xã hội và anh Lê Văn Nh đề nghị xét xử vắng mặt, ông Quách Văn L có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp quy định tại Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị C và anh H kết hôn năm 2001 nhưng đến năm 2007 thì UBND xã Yên Lương cấp cho anh chị đăng ký kết hôn lại. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu xin hôn của chị Cúc, HĐXX xét thấy: Cuộc sống hôn nhân của chị Cúc và anh H không hạnh phúc, hai bên đều xác nhận những mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ bất đồng quan điểm, chị C và anh H chung sống với nhau từ năm 2001 đến nay đã được 18 năm nhưng giữa hai bên vẫn không tìm được tiếng nói chung dẫn đến mâu thuẫn gia đình ngày càng trầm trọng và đã ly thân được 02 năm. Năm 2017 chị C đã làm đơn xin ly hôn gửi TAND huyện Thanh Sơn nhưng sau đó anh H hứa thay đổi nên chị C rút đơn về để vợ chồng khắc phục tình cảm nhưng không được, anh H không thay đổi gì. Nay chị C nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên tha thiết xin được ly hôn; Anh H không đồng ý ly hôn nhưng lại xuất phát từ việc vì con cái đã lớn sợ ảnh hưởng đến các cháu, cháu nhỏ còn đi học cần sự quan tâm của cả bố và mẹ chứ không xuất phát từ tình cảm của vợ chồng. Quá trình vợ chồng ly thân anh H cũng không có động thái gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng, vì vậy việc không nhất trí ly hôn và mong muốn đoàn tụ của anh H là không thật tâm. Xét thấy đời sống vợ chồng giữa chị C và anh H thực tế không tồn tại, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xử cho chị Cúc được ly hôn anh H là phù hợp các khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Chị C và anh H có 02 con chung là cháu Lê Văn H, SN 01/01/2002 và cháu Lê Thị H, SN 04/12/2008. Khi ly hôn chị C xin được nuôi cháu H còn để cháu H cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng, trong quá trình giải quyết vụ án chị C yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị là 2.000.000đ/ 1 tháng nhưng tại phiên tòa hôm nay chị không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Phía anh H xin nuôi cả hai cháu và yêu cầu chị C phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh là 2.000.000đ/ 1 tháng. Tại phiên tòa anh H trình bày anh tôn trọng nguyện vọng của các con, các cháu ở với ai thì người đó nuôi.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con của chị C và anh H là chính đáng, xong về điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con chung HĐXX thấy rằng: Hiện nay chị C và anh H đều là lao động tự do, có mức thu nhập trung bình ngang nhau nên cả hai bên đều có điều kiện chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là như nhau. Quá trình làm việc tại Tòa án cháu H và cháu H cũng đã có bản tự khai thể hiện quan điểm, cháu H muốn được ở cùng bố là anh H, cháu H muốn được ở cùng mẹ là chị C. Vì vậy, HĐXX xét thấy cần giao cho chị C được trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu

H, anh H được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cháu H đến khi thành niên là phù hợp. Do mỗi người nuôi một cháu nên không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị C và anh H đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] Về nợ chung, nợ riêng:

Đối với khoản nợ của PGD Ngân hàng CSXH huyện Thanh Sơn số tiền 58.000.000đ: Trong hồ sơ vay vốn, cũng như quá trình xác minh tại ngân hàng đều thể hiện anh Lê Văn H đại diện hộ gia đình đứng ra làm thủ tục vay vốn tại PGD Ngân hàng CSXH huyện Thanh Sơn 02 lần:

+ Ngày 10/9/2009 anh Lê Văn H đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn chương trình hộ nghèo làm nhà ở của PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn số tiền là 8.000.000đồng, lãi suất 0,25%/tháng, trả lãi vào ngày 23 hàng tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 23/8/2019.

+ Ngày 23/10/2017 anh Lê Văn H đại diện hộ gia đình đứng tên vay vốn chương trình hộ nghèo của PGD NHCSXH huyện Thanh Sơn số tiền là 50.000.000đồng, lãi suất 0,55%/tháng, trả lãi vào ngày 23 hàng tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 23/12/2022.

Quan điểm của anh H cho rằng đây là khoản nợ chung, anh và chị C đều có trách nhiệm phải trả khoản nợ này, đối với số tiền 50.000.000đ vay của Ngân hàng với mục đích phát triển kinh tế gia đình, anh H vay về để trồng rừng, trồng cây bồ đề trên phần đất của bố mẹ anh, hiện nay cây đã bị đổ hết do mưa bão. Khi vay khoản tiền này do chị C không có ở nhà nên anh H đã ký hộ. Đại diện Ngân hàng Chính sách xã hội yêu cầu anh H là người đại diện hộ gia đình đứng ra vay tiền nên yêu cầu anh H phải có trách nhiệm trả cho ngân hàng. Phía chị C cho rằng trong thời gian vợ chồng chung sống chị chỉ được cùng anh H vay số tiền 8.000.000đ, còn số tiền 50.000.000đ vay năm 2017 là thời gian vợ chồng anh chị đã sống ly thân và chị cũng không hề biết khoản vay này nên chị không chấp nhận có trách nhiệm đối với số tiền 50.000.000đ. Chị C khẳng định chị không ký giấy ủy quyền cho anh H vay nên chị C đã yêu cầu giám định đối với giấy ủy quyền vay tại ngân hàng. Tại bản kết luận giám định số: 1140/KLGD-PC09, ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Thọ kết luận: *“Các chữ ‘Hà Thị C’ ở phần ‘Họ và tên’ dưới mục ‘Bên ủy quyền’ trên các ‘Giấy ủy quyền’ (tài liệu cần giám định ký hiệu A1, A2) so với các chữ ‘Hà Thị C’ trên ‘Đơn yêu cầu giám định chữ ký; bản chữ ký của Hà Thị C; Bản tự khai’ (tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2, M3) không phải do cùng một người viết ra”*.

HĐXX nhận thấy: Đối với số tiền 8.000.000đ vay ngân hàng chính sách xã hội từ năm 2009, đây là số tiền vay của hộ gia đình, bản thân chị C cũng thừa nhận số nợ này, do vậy HĐXX xác định là nợ chung và chị C, anh H đều phải có trách nhiệm đối số tiền vay trên. Do ngân hàng yêu cầu anh H là người phải có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng do vậy cần giao cho anh H phải có trách nhiệm trả nợ và chị C có trách nhiệm thanh toán lại cho anh H ½ số nợ là 4.000.000đ.

Đối với số tiền 50.000.000đ vay ngân hàng chính sách xã hội, mục đích vay

là phát triển kinh tế hộ gia đình. Khi vay anh H là người đứng ra vay, chị C không được biết và cũng không được chi tiêu số tiền này, bản thân anh H cũng thừa nhận anh sử dụng số tiền để trồng cây bồ đề trên phần diện tích đất của bố mẹ anh. Như vậy mặc dù là khoản vay của hộ gia đình nhưng chị C không được biết và không được hưởng lợi từ khoản vay, chữ ký trong giấy ủy quyền cũng không phải của chị C. Do vậy cần giao cho anh H có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng chính sách toàn bộ số nợ 50.000.000đ và lãi phát sinh theo quy định của ngân hàng là phù hợp.

Đối với khoản vay của anh Lê Văn Nh: Chị C không thừa nhận khoản vay này, khi vay giữa hai bên không có giấy tờ vay nợ, anh Nh và anh H không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì chứng minh đây là khoản nợ chung của anh H và chị C. Vì vậy HĐXX xác định đây là khoản nợ riêng của anh H với anh Nh và buộc anh H có trách nhiệm trả cho anh Nh số tiền trên. Anh Nh không yêu cầu tính lãi nên HĐXX không xem xét về lãi suất.

Đối với khoản vay của ông Quách Văn L: Anh H trình bày là có nợ của ông Quách Văn L số tiền 70.000.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án, ông L đã cung cấp được giấy vay tiền có chữ ký của chị C và anh H. Tại phiên tòa chị Cúc cũng thừa nhận có vay của ông L nhưng số tiền bao nhiêu thì chị không nhớ vì lâu rồi nhưng theo giấy vay nợ của ông L cung cấp thì chị C chỉ thừa nhận số nợ có chữ ký của chị, lãi suất thì chị không đồng ý. HĐXX thấy rằng có đủ căn cứ để khẳng định: Ngày 20/01/2014 chị C và anh H có vay của ông L số tiền 32.200.000đồng, thời hạn trả nợ là ngày 20/10/2014 vì vậy xác định đây là khoản nợ chung của anh H và chị C. Quan điểm của ông L là anh H chị C ly hôn yêu cầu anh H có trách nhiệm trả nợ gốc và tiền lãi là 2,5%/tháng kể từ ngày vay đến nay. Đối với yêu cầu tính lãi của ông L HĐXX xét thấy: Hai bên không thống nhất về lãi suất, ông L yêu cầu lãi suất là 2,5%/tháng kể từ ngày vay đến nay. Tuy nhiên trong giấy vay tiền ông L cung cấp thì thời hạn trả nợ là ngày 20/10/2014, do vậy HĐXX xét thấy cần xác định thời điểm tính lãi là từ ngày 20/10/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm. Về mức lãi suất: do hai bên không thống nhất được về lãi suất, yêu cầu của ông L là 2,5% / tháng là không phù hợp nên HĐXX tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

+Thời điểm từ 20/10/2014 đến ngày 31/12/2016 áp dụng Điều 476 - Bộ luật dân sự 2005: Theo quyết định số 2868/ QĐ- NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định về mức lãi xuất cơ bản là 9%/ 1 năm. Đồng thời theo thông t- số 16/2013/TT-NHNN của Thống đốc Ngân hàng nhà nước quy định lãi xuất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam của tổ chức tín dụng là 9%/ năm. Như vậy lãi xuất được tính là $9\% \times 12 \text{ tháng} \times 150\% = 1,125\%/1\text{tháng}$.

Thời hạn tính lãi từ ngày 20/10/2014 đến ngày 31/12/2016 là 26 tháng 11 ngày.

$(32.200.000\text{đ} \times 1,125\%) \times 26 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 9.551.000\text{đ}$ (Chín triệu năm trăm năm mươi một nghìn đồng).

+Thời điểm từ 01/1/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 15/10/2019 áp dụng khoản 2 Điều 468 – Bộ luật dân sự 2015.

$(32.200.000đ \times 0,83\%) \times 33 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 8.945.000đ$ (Tám triệu chín trăm bốn mươi lăm nghìn đồng).

Tổng cả gốc và lãi là: 50.696.000đ (Năm mươi triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Phía ông L yêu cầu anh H phải có trách nhiệm trả nợ cho ông, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bên thứ ba, HĐXX thấy rằng cần giao cho anh H có trách nhiệm trả số tiền gốc và lãi là 50.696.000đ cho ông L và buộc chị C có trách nhiệm thanh toán lại một nửa số tiền vay trên cho anh H là 25.348.000đ (Hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Đối với số tiền vay ngày 12/12/2014 là 4.000.000đồng, ngày 12/12/2016 vay 3.000.000đồng trên giấy vay tiền không có chữ ký của chị C, chỉ có chữ ký của anh H, chị C cũng không thừa nhận những khoản vay này vì vậy xác định đây là khoản nợ riêng của anh H với ông L. Ngày 27/12/2017 anh H đã trả cho ông L được 5.000.000đồng, vì thời gian này chị C và anh H đã sống ly thân nên xác định đây là số tiền riêng của anh H trả được cho ông L. Nay anh H còn phải trả cho ông L là 2.000.000đồng. Do khi vay hai bên không có thỏa thuận về lãi suất và thời hạn trả nợ đối với khoản vay này nên lãi suất được tính từ ngày ông L yêu cầu tại Tòa án là ngày 22/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 15/10/2019 là: 2 tháng 23 ngày và áp dụng mức lãi xuất theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 là phù hợp.

Cụ thể: $(2.000.000đ \times 0,83\%) \times 2 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 46.000đ$ (Bốn mươi sáu nghìn đồng).

Số tiền nợ gốc và lãi anh H phải trả cho ông L là 2.046.000đ (Hai triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

[6] Đối với chi phí giám định: Do kết quả giám định không phải là chữ ký của chị C nên anh H phải hoàn trả lại cho chị C 4.000.000đ tiền chi phí giám định mà chị C đã nộp.

Chị C và anh H đều phải thực hiện nghĩa vụ với nhau nên chị C được khấu trừ nghĩa vụ của chị C với anh H (Số tiền chị C phải thanh toán cho anh H chênh lệch trả nợ chung là 29.348.000đ – chi phí giám định anh H phải hoàn trả lại cho chị C là 4.000.000đ = 25.348.000đ).

[7] Về án phí: Chị Hà Thị C phải nộp toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[8] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; Điều 161, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471, Điều 474, Điều 476– Bộ luật dân sự

2005; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015. điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Hà Thị C được ly hôn anh Lê Văn H.

2. Về con chung: Giao cho chị Hà Thị C được tiếp tục trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Thị H, SN 04/12/2008, anh Lê Văn H được tiếp tục trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung là cháu Lê Văn H, SN 01/01/2002 kể từ tháng 10/2019 đến khi các con chung thành niên. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung, nợ riêng:

Nợ chung: Anh Lê Văn H có trách nhiệm trả số tiền vay Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th S ngày 10/9/2009 là 8.000.000đ (Tám triệu đồng) và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng; trả cho ông Quách Văn L số tiền nợ chung của anh H và chị C cả gốc và lãi là 50.696.000đ (Năm mươi triệu sáu trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Chị Hà Thị C có trách nhiệm thanh toán lại cho anh H số tiền chênh lệch trả nợ chung là: 29.348.000đ (Hai mươi chín triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Anh Lê Văn H có trách nhiệm trả nợ riêng của anh H gồm: Trả Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Th S số tiền 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng) vay ngày 23/10/2017 và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng; trả cho anh Lê Văn N số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng); trả cho ông Quách Văn L số tiền nợ riêng gốc và lãi là 2.046.000đ (Hai triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

4. Về chi phí giám định: Anh H có trách nhiệm thanh toán lại cho chị C số tiền chi phí giám định là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Chị C được khấu trừ số tiền 4.000.000đ chi phí giám định vào số tiền phải thanh toán cho anh H. Như vậy chị C còn phải thanh toán cho anh H số tiền là: 25.348.000đ (Hai mươi lăm triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ Luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí: Chị Hà Thị C phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Xác nhận chị C đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2018/0001645 ngày 20/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Th S. Nay chuyển thành án phí.

6. Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 - Luật thi hành

án dân sự. Thời hiệu thi hành án đ- ợc thực hiện theo quy định tại điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã nơi đương sự vắng mặt cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện.
- Cơ quan THADS huyện.
- UBND xã Y L
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đã ký

Trần Thị Duyên Hòa